UNIT 5: STUDY HABITS

PRONUNCIATION AND VOCABULARY

NEW WORDS	PRONUNCIATION		MEANINGS
1.	/rɪˈpɔːt - kɑːd/	n	phiếu báo kết quả học tập
2.	/ˌʌndəˈlaɪn/	v	gạch chân
3.	/ˈeksələnt/	a	xuất sắc
4.	/ˈhaɪlaɪt/	v	làm nổi bật
5.	/praʊd/	a	tự hào về
6.	/rɪˈvɪʒn/	n	ôn tập, xem lại
7.	/ɪmˈpruːv/	v	cải thiện, nâng cao
8.	/ˈnesəsəri/	a	cần thiết
9.	/ˈspænɪʃ/	n	tiếng, người Tây Ban Nha
10.	/rɪˈvaɪz/	n	bản in thử lần thứ 2
11.	/ˈdɪkʃənri/	n	từ điển
12.	/ˈhedɪŋ/	n	phần đầu
13.	/bɪˈheɪv/	v	cư xử, đối xử
14.	/ˈprɒmɪs/	v	hứa
15.	/sɔː(r) - θrəʊt /	n	đau họng
16.	/pɑːˌtɪsɪˈpeɪʃn/		sự tham gia
17.	/kəʊˌɒpəˈreɪʃn/	n	sự hợp tác
18.	/mend/	v	sửa chữa
19.	/ˌsætɪsˈfæktəri/	a	thảo mãn, hài lòng
20.	/ˈsɪgnətʃə(r)/	n	chữ ký
21.	/rɪˈpɔːt/	v	thông báo
22.	/tʌŋ/	n	tiếng mẹ đẻ

LIVEWORKSHEETS

23.	/piːs- /ˈpeɪpə(r)/	n	một mảnh giấy
24.			cách phát âm
25.			nhận ra, tìm ra
26.			cố gắng hết sức
27.			tết âm lịch

WORD FORMS

NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	VERB
-	proud (of)		
-			revise
- -			participate
-	-	-	enjoy
-			pronounce
-			behave
- -	-	-	act
-			encourage
nature	-	-	
- -			apply

LIVEWORKSHEETS